



bèi hài zhě

受害者

noun · victim

Example Sentences

Bèi hài zhě xiàng jīng chá miáo shù le jīng guò
受害者向警察描述了经过。

The victim described the incident to the police.

Zhè ge àn jiàn zhōng de bèi hài zhě shì yī míng lǎo rén
这个案件中的受害者是一名老人。

The victim in this case is an elderly person.

Trace each character, then write the word on your own.

被	被	被	被	被	被	被	被	被	被	被
被	被									

害	害	害	害	害	害	害	害	害	害	害
害	害									

者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者